

Số: 979/STNMT-KS

Kiên Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Về việc đăng tải công khai nội dung Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
ĐẾN	Số: 1557
	Ngày: 18/10/17
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

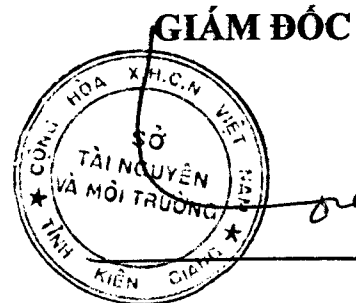
Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Mai Anh Nhịn tại Công văn số 4507/VP-KTCN ngày 22/8/2017 của Văn phòng UBND tỉnh chấp thuận cho Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tham mưu UBND tỉnh quyết định ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Để thực hiện đúng theo quy trình, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cho đăng tải công khai nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (có dự thảo Quyết định kèm theo) trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Kiên Giang.

Rất mong được sự quan tâm phối hợp của quý Sở để Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- TT Công nghệ Thông tin TN&MT (đăng trên Website Sở);
- Lưu: VT. KS. hhhung



UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4507/VP-KTCN

Kiên Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2017

V/v xây dựng Quyết định quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nhận được Tờ trình số 449/TTr-STNMT ngày 02/8/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị xây dựng Quyết định quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đính kèm văn bản).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Mai Anh Nhịn có ý kiến chỉ đạo như sau:

Chấp thuận cho Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tham mưu UBND tỉnh quyết định ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo đúng quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh truyền đạt ý kiến của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến quý cơ quan biết, thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Công Danh

Số: /2017/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày tháng năm 2017

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm
ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT, ngày tháng năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục trưởng Cục thuế tỉnh, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2017 và thay thế Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, Sở TN&MT, đtrha.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai quy định tại Điều 4 và phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai quy định tại Điều 5 của Quy định này để thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề dẫn đến cần phải điều chỉnh Quy định này cho phù hợp thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản mà không lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác theo quy định tại khoản 2, Điều 42 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc kê khai, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Trường hợp tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác thì số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác được xác định theo số liệu thực tế của trạm cân.

Điều 3. Mục đích ban hành quy định

Xác định số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường phải nộp.

Điều 4. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi	Số lượng khoáng sản nguyên khai
I	Đá xây dựng				
1	Đá thành phẩm	m ³	1m ³	0,91	0,91m ³
2	Đá chẻ theo quy cách các loại				
a)	120 viên đá thềm (50cm x 20cm x 5-7cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi	Số lượng khoáng sản nguyên khai
b)	100 cây đà 1m (10cm x 10cm x 100cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³
c)	67 cây đà 1,5m (10cm x 10cm x 150cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³
d)	50 cây đà 2m (10cm x 10cm x 200cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³
đ)	40 cây đà 2,5m (10cm x 10cm x 250cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³
e)	33 cây đà 3m (10cm x 10cm x 300cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³
g)	28 cây đà 3,5m (10cm x 10cm x 350cm) = 1m ³	m ³	1m ³	1,40	1,40m ³
II	Đá vôi				
1	Đá vôi để nung vôi, xay nghiền bột đá...	m ³	1m ³	1,03	1,03m ³
2	Đá vôi để sản xuất xi măng	m ³	1m ³	1,03	1,03m ³
III	Đất sỏi đỏ, đất và cát san lấp mặt bằng	m ³	1m ³	1,33	1,33m ³
IV	Than bùn	tấn	1 tấn	2,50	2,50 tấn
V	Đất sét làm gạch ngói				
1	889 viên gạch ống 80x80x180 = 1m ³	m ³	1m ³	1,00	1,00m ³
2	1.121 viên gạch thẻ 40x80x180 = 1m ³	m ³	1m ³	1,00	1,00m ³
VI	Đất sét làm xi măng	m ³	1m ³	1,00	1,00m ³
VII	Vật liệu san lấp từ biển	m ³	1m ³	1,30	1,30m ³

Ngoài ra, đối với các loại đá chẻ thành phẩm có kích cỡ khác khi quy đổi ra khoáng sản nguyên khai thì áp dụng tỷ lệ quy đổi bằng 1,4.

Điều 5. Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³) = số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³) x tỷ lệ quy đổi.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Quy định này và các quy định hiện hành của nhà nước có liên quan, giao trách nhiệm cho:

1. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định.

Số: 08 /2015/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm
ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT, ngày 15 tháng 01 năm 2015,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thi



QUY ĐỊNH

Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08 /2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 3. Mục đích ban hành quy định

1. Xác định số lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp.

2. Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp.

Điều 4. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai

STT	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
I	Đá xây dựng		
1	1m ³ đá thành phẩm	0,91 m ³	0,91
2	Đá chè theo quy cách các loại:		
a)	120 viên đá thềm (50cm x 20cm x 5-7cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
b)	100 cây đà 1m (10cm x 10cm x 100cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
c)	67 cây đà 1,5m (10cm x 10cm x 150cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
d)	50 cây đà 2m (10cm x 10cm x 200cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
đ)	40 cây đà 2,5m (10cm x 10cm x 250cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40



STT	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
e)	33 cây đà 3m (10cm x 10cm x 300cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
g)	28 cây đà 3,5m (10cm x 10cm x 350cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
II	Đá vôi		
1	1m ³ đá vôi 20cm x 30cm để nung vôi	1,28m ³	1,28
2	1m ³ đá vôi 1cm x 2cm để xay nghiền bột đá...	1,25m ³	1,25
3	1m ³ đá vôi để sản xuất xi măng	1,03m ³	1,03
III	1m ³ đất sỏi đỏ, đất và cát san lấp mặt bằng	1,33m ³	1,33
IV	1 tấn than bùn	2,50tấn	2,50
V	Đất sét làm gạch ngói		
1	889 viên gạch ống 80x80x180 = 1m ³	1,00m ³	1,00
2	1.121 viên gạch thẻ 40x80x180 = 1m ³	1,00m ³	1,00
VI	1 m ³ đất sét làm xi măng	1,00m ³	1,00
VII	1m ³ vật liệu san lấp từ biển	1,30m ³	1,30



Ngoài ra, đối với các loại đá chế thành phẩm có kích cỡ khác khi quy đổi ra khoáng sản nguyên khai thì áp dụng tỷ lệ quy đổi bằng 1,4.

Điều 5. Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³) = số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³) x tỷ lệ quy đổi.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan, giao trách nhiệm cho:

1. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp hồ sơ; chủ trì tính, thẩm định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề dẫn đến cần phải điều chỉnh Quy định này cho phù hợp thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

A handwritten signature in black ink, appearing to be "LVT", written over a horizontal line.

Lê Văn Thi

